

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Quý 4 năm 2020

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>57.474.267.923</b>	<b>88.873.444.136</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	V.1	<b>820.964.911</b>	<b>23.585.411.757</b>
1. Tiền	111		820.964.911	2.585.411.757
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	21.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>36.310.902.791</b>	<b>49.425.659.462</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	36.171.469.227	48.967.365.321
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		61.650.840	361.551.700
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.3	77.782.724	96.742.441
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>20.326.400.221</b>	<b>15.862.372.917</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.4	20.326.400.221	15.862.372.917
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>16.000.000</b>	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		16.000.000	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>201.044.356.635</b>	<b>226.216.976.021</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	V.5	<b>189.703.918.413</b>	<b>216.200.544.778</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221		189.703.918.413	216.200.544.778
- Nguyên giá	222		452.698.725.625	452.476.205.625
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(262.994.807.212)	(236.275.660.847)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		-	-
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>11.340.438.222</b>	<b>10.016.431.243</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6	11.340.438.222	10.016.431.243
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>258.518.624.558</b>	<b>315.090.420.157</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**  
Quý 4 năm 2020  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>116.214.764.564</b>	<b>184.884.592.728</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>116.214.764.564</b>	<b>184.884.592.728</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.7	27.756.966.939	74.377.292.875
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.8	25.112.752.303	34.129.380.231
3. Phải trả người lao động	314		2.980.851.676	2.180.471.868
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.10	65.471.477	178.399.946
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.11	161.958.704	375.973.091
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.9	60.136.763.465	73.643.074.717
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		-	-
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.9	-	-
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>142.303.859.994</b>	<b>130.205.827.429</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.12	<b>142.303.859.994</b>	<b>130.205.827.429</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		160.000.000.000	160.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		160.000.000.000	160.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(17.696.140.006)	(29.794.172.571)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(29.794.172.571)	(49.624.857.138)
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		12.098.032.565	19.830.684.567
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>258.518.624.558</b>	<b>315.090.420.157</b>

Người lập biểu

Đào Văn Thanh

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hương Giang

Giám đốc



Nguyễn Hoàng Giang

Hải Phòng, ngày 08 tháng 01 năm 2021



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Quý 4/2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Quý 4/2020	Quý 4/2019	Năm 2020	Năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	89.859.222.272	95.449.284.537	269.828.757.460	287.131.362.686
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		89.859.222.272	95.449.284.537	269.828.757.460	287.131.362.686
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	77.427.564.865	84.564.663.989	244.775.924.627	257.824.877.037
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		12.431.657.407	10.884.620.548	25.052.832.833	29.306.485.649
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	696.949	169.682.262	183.876.982	316.342.095
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	854.160.992	1.144.917.826	3.974.842.509	3.877.273.997
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		854.160.992	1.144.917.826	3.974.842.509	3.877.273.997
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	-	-	-	304.484.589
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	2.573.498.774	2.559.115.833	7.110.723.001	6.550.485.678
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		9.004.694.590	7.350.269.151	14.151.144.305	18.890.583.480
11. Thu nhập khác	31	VI.6	380.649.261	4.228.280.663	1.304.031.511	5.510.574.303
12. Chi phí khác	32	VI.6	-	951.668.944	225.668.088	1.249.223.726
13. Lợi nhuận khác	40		380.649.261	3.276.611.719	1.078.363.423	4.261.350.577
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		9.385.343.851	10.626.880.870	15.229.507.728	23.151.934.057
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.8	2.131.475.163	3.321.249.490	3.131.475.163	3.321.249.490
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		7.253.868.688	7.305.631.380	12.098.032.565	19.830.684.567
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	453	457	756	1.239
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.9	453	457	756	1.239

Người lập biểu



Đào Văn Thanh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hương Giang



Giám đốc

Nguyễn Hoàng Giang

Hải Phòng, ngày 08 tháng 01 năm 2021

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
( Theo phương pháp gián tiếp )  
Quý 4 năm 2020

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>01</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế			15.229.507.728	23.151.934.057
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		26.719.146.365	26.800.245.131
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(183.876.982)	(3.038.275.204)
- Chi phí lãi vay	06		4.009.751.921	3.877.273.997
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		45.774.529.032	50.791.177.981
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		13.114.756.671	(26.156.478.261)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(4.464.027.304)	2.825.699.393
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(54.060.814.116)	(3.501.842.180)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.340.006.979)	(987.713.251)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(4.122.680.390)	(3.963.141.084)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		(4.121.249.490)	(1.000.000.000)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(9.219.492.576)	18.007.702.598
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(222.520.000)	(1.720.818.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	3.699.215.565
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		183.876.982	316.342.095
Lưu chuyển tiền thuần hoạt động đầu tư	30		(38.643.018)	2.294.739.660



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)**  
*( Theo phương pháp gián tiếp )*  
Quý 4 năm 2020

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		289.607.594.038	185.040.790.645
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(303.113.905.290)	(191.143.006.719)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(13.506.311.252)</b>	<b>(6.102.216.074)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>		<b>(22.764.446.846)</b>	<b>14.200.226.184</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>		<b>23.585.411.757</b>	<b>9.385.185.573</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>		<b>820.964.911</b>	<b>23.585.411.757</b>

Người lập biểu



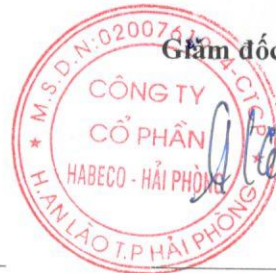
Đào Văn Thanh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hương Giang

Giám đốc



Nguyễn Hoàng Giang

Hải Phòng, ngày 08 tháng 01 năm 2021

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Quý 4 năm 2020**

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Habeco – Hải Phòng được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203003491 ngày 24 tháng 9 năm 2007, Giấy chứng nhận thay đổi lần 01 ngày 26 tháng 4 năm 2013, thay đổi lần 03 ngày 13 tháng 06 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Thị trấn Trường Sơn, Huyện An Lão, Thành phố Hải Phòng.

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, kinh doanh

**3. Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh của Công ty là chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh; sản xuất rượu vang; sản xuất bia và mạch nha ủ men bia; sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng; bán buôn đồ uống có cồn; bán buôn đồ uống không có cồn; bán buôn vật tư, nguyên liệu ngành bia, rượu, nước giải khát; bán buôn các vật tư, phụ tùng, công cụ, máy móc thiết bị khác phục vụ ngành bia, rượu, nước giải khát; khách sạn; nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống.

**4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng**

**5. Cấu trúc doanh nghiệp**

Công ty không có khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và cũng không có đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán để lập báo cáo tài chính.

**II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành.

#### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với tiền tệ sử dụng trong kế toán được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế phát sinh, trên cơ sở sau:

- Các khoản nợ phải thu phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi chỉ định khách hàng thanh toán;
- Các khoản nợ phải trả phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi thường xuyên có giao dịch;
- Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư;
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tại thời điểm cuối kỳ kế toán các khoản mục mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ như tài sản (tiền, phải thu và tài sản tiền tệ khác) và công nợ (vay, phải trả và công nợ khác) được quy đổi theo tỷ giá mua và bán của ngân hàng thương mại mà Công ty có tài khoản tại thời điểm cuối kỳ kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch đánh giá lại cuối năm được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

#### 2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

#### 3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

#### BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 01 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

#### 4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

#### 5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu, và thu tiền.

Các khoản đầu tư tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 01 năm hoặc trong 01 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 01 năm hoặc hơn 01 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

#### 6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- |                          |             |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 – 50 năm |
| - Máy móc, thiết bị      | 05 – 15 năm |
| - Phương tiện vận tải    | 06 – 10 năm |
| - Dụng cụ quản lý        | 03 – 08 năm |



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**8. Nguyên tắc ghi nhận ghi nhận các khoản trả thương mại và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 01 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn;
- Có thời hạn thanh toán trên 01 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

**9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

**11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

**12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

### **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

#### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### **13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

### **14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

**16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

**17. Báo cáo bộ phận**

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

**18. Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

*Nợ phải trả tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác và các khoản vay.

**Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận;
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

**19. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	12.270.784	141.281.329
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	808.694.127	2.444.130.428
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi kỳ hạn dưới 3 tháng)	-	21.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>820.964.911</b>	<b>23.585.411.757</b>

**2. Phải thu khách hàng**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>a. Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>		
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	34.592.322.427	48.967.365.321
Phải thu khách hàng khác	1.579.146.800	-
<b>Cộng</b>	<b>36.171.469.227</b>	<b>48.967.365.321</b>
<b>b. Phải thu khách hàng là bên liên quan</b>		
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	34.592.322.427	48.967.365.321
<b>Cộng</b>	<b>34.592.322.427</b>	<b>48.967.365.321</b>

**3. Phải thu khác**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Phải thu tạm ứng	63.514.200	88.870.000
Phải thu khác	14.268.524	7.872.441
<b>Cộng</b>	<b>77.782.724</b>	<b>96.742.441</b>

**4. Hàng tồn kho**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	5.544.736.392	5.962.021.053
Công cụ, dụng cụ	3.197.879.557	3.921.634.349
Chi phí sản xuất kinh doanh	4.855.114.539	5.616.011.666
Thành phẩm	6.728.669.733	362.705.849
<b>Cộng</b>	<b>20.326.400.221</b>	<b>15.862.372.917</b>

**5. Tài sản ngắn hạn khác**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	16.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>16.000.000</b>	<b>-</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ Quản lý	Cộng	Đơn vị tính: VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	84.426.671.659	365.036.686.784	2.982.847.182	30.000.000	452.476.205.625	
Số tăng trong kỳ	-	222.520.000	-	-	222.520.000	
- <i>Mua trong kỳ</i>	-	222.520.000	-	-	222.520.000	
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	
Số dư cuối kỳ	84.426.671.659	365.259.206.784	2.982.847.182	30.000.000	452.698.725.625	
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	21.718.224.647	211.933.357.529	2.612.828.671	11.250.000	236.275.660.847	
Số tăng trong kỳ	2.606.087.964	23.856.048.377	254.010.024	3.000.000	26.719.146.365	
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	
Số dư cuối kỳ	24.324.312.611	235.789.405.906	2.866.838.695	14.250.000	262.994.807.212	
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm	62.708.447.012	153.103.329.255	370.018.511	18.750.000	216.200.544.778	
Tại ngày cuối kỳ	60.102.359.048	129.469.800.878	116.008.487	15.750.000	189.703.918.413	



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**7. Chi phí trả trước dài hạn**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ, sửa chữa	7.034.523.256	5.594.401.721
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng	4.305.914.966	4.422.029.522
<b>Cộng</b>	<b>11.340.438.222</b>	<b>10.016.431.243</b>

**8. Phải trả người bán**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Phải trả ngắn hạn</b>				
Công ty TNHH Khí công nghiệp Việt Nam	876.906.250	876.906.250	791.235.500	791.235.500
Công ty TNHH Nồi hơi CN Việt Nam	1.065.735.000	1.065.735.000	1.598.107.500	1.598.107.500
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	19.464.595.470	19.464.595.470	66.472.623.453	66.472.623.453
Công ty CP TM Minh Khai	1.073.600.500	1.073.600.500	-	-
Công ty TNHH Camic Việt Nam	457.781.697	457.781.697	274.197.000	274.197.000
Phải trả các đối tượng khác	4.818.348.022	4.818.348.022	5.241.129.422	5.241.129.422
<b>Cộng</b>	<b>27.756.966.939</b>	<b>27.756.966.939</b>	<b>74.377.292.875</b>	<b>74.377.292.875</b>
<b>b. Phải trả bên liên quan</b>				
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	19.464.595.470	19.464.595.470	66.472.623.453	66.472.623.453

**9. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	01/01/2020	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2020
	VND			VND
<b>Thuế phải nộp</b>				
Thuế giá trị gia tăng	3.512.119.077	28.963.548.282	30.072.105.920	2.403.561.439
Thuế tiêu thụ đặc biệt	28.294.947.634	222.435.950.600	229.368.166.118	21.362.732.116
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.321.249.490	3.131.475.163	4.121.249.490	1.331.475.163
Thuế thu nhập cá nhân	1.064.030	117.397.710	103.478.155	14.983.585
Thuế đất, tiền thuê đất	-	400.167.250	400.167.250	-
Thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>34.129.380.231</b>	<b>255.051.539.005</b>	<b>264.068.166.933</b>	<b>25.112.752.303</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**10. Vay và nợ thuê tài chính**

	31/12/2020		01/01/2020		Đơn vị tính : VND
	Phát sinh trong kỳ		Giảm	Số có khả năng trả nợ	
	Tăng	Giá trị			
<b>a. Ngắn hạn</b>					
Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam (*)	60.136.763.465	60.136.763.465	289.607.594.038	303.113.905.290	73.643.074.717
Vay dài hạn đến hạn trả (**)	-	-	-	39.872.645.394	39.872.645.394
<b>b. Dài hạn</b>					
- Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered	-	-	-	-	-

(\*) Vay Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Quốc Tế Việt Nam theo hợp đồng số 090719/VIB-HBCHP ngày 09/07/2019. Hạn mức tín dụng là 70.000.000.000 VND. Thời hạn vay 12 tháng, lãi suất theo thông báo của Ngân hàng theo từng thời điểm. Mục đích vay để đáp ứng nhu cầu về vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là nhà xưởng, máy móc thiết bị.

(b) Vay Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered theo hợp đồng số BFL/15-22 ngày 06/5/2015. Hạn mức tín dụng là 200.000.000.000 VND. Thời hạn vay 05 năm, lãi suất theo thông báo của Ngân hàng. Mục đích vay là để tài trợ phần vốn đã vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Thăng Long cho dự án đầu tư xây dựng nhà máy bia Habeco - Hải Phòng.





**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**11. Chi phí phải trả**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Chi phí lãi vay	65.471.477	178.399.946
<b>Cộng</b>	<b>65.471.477</b>	<b>178.399.946</b>

**12. Phải trả khác**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Kinh phí công đoàn	9.265.960	6.443.580
Phải trả khác	152.692.744	369.529.511
<b>Cộng</b>	<b>161.958.704</b>	<b>375.973.091</b>

**13. Vốn chủ sở hữu**

**a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	160.000.000.000	(49.624.857.138)	110.375.142.862
Lãi trong năm trước		19.830.684.567	19.830.684.567
Số dư đầu năm nay	160.000.000.000	(29.794.172.571)	130.205.827.429
Lãi trong kỳ này		12.098.032.565	12.098.032.565
Số dư cuối kỳ này	160.000.000.000	(17.696.140.006)	142.303.859.994

**b Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2020		01/01/2020	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	106.706.800.000	67	106.706.800.000	67
Công ty CP Bia Hà Nội - Hải Phòng	22.500.000.000	14	22.500.000.000	14
Vốn góp của các đối tượng khác	30.793.200.000	19	30.793.200.000	19
<b>Cộng</b>	<b>160.000.000.000</b>	<b>100</b>	<b>160.000.000.000</b>	<b>100</b>

**c Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu**

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
	VND	VND
Vốn góp đầu năm	160.000.000.000	160.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	160.000.000.000	160.000.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

d Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	16.000.000	16.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	16.000.000	16.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	16.000.000	16.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16.000.000	16.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	16.000.000	16.000.000
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000/cp		



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Quý 4/2020 VND	Quý 4/2019 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2020 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2019 VND
<b>a. Doanh thu</b>				
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	89.859.222.272	95.449.284.537	269.828.757.460	287.131.362.686
<b>Cộng</b>	<b>89.859.222.272</b>	<b>95.449.284.537</b>	<b>269.828.757.460</b>	<b>287.131.362.686</b>
<b>b. Doanh thu với các bên liên quan</b>				
Tổng công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	89.046.058.514	95.448.433.628	269.015.593.702	286.966.421.922
<i>Trong đó</i>				
- Doanh thu chưa thuế VAT	162.080.659.720	174.358.710.280	490.829.120.060	524.275.069.610
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	73.034.601.206	78.910.276.652	221.813.526.358	237.308.647.688

**2. Giá vốn hàng bán**

	Quý 4/2020 VND	Quý 4/2019 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2020 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2019 VND
Giá vốn thành phẩm, hàng hóa	77.427.564.865	84.564.663.989	244.775.924.627	257.824.877.037
<b>Cộng</b>	<b>77.427.564.865</b>	<b>84.564.663.989</b>	<b>244.775.924.627</b>	<b>257.824.877.037</b>

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Quý 4/2020 VND	Quý 4/2019 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2020 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2019 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	696.949	169.682.262	183.876.982	316.342.095
<b>Cộng</b>	<b>696.949</b>	<b>169.682.262</b>	<b>183.876.982</b>	<b>316.342.095</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**4. Chi phí tài chính**

	Quý 4/2020 VND	Quý 4/2019 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2020 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2019 VND
Lãi tiền vay	854.160.992	1.144.917.826	3.974.842.509	3.877.273.997
<b>Cộng</b>	<b>854.160.992</b>	<b>1.144.917.826</b>	<b>3.974.842.509</b>	<b>3.877.273.997</b>

**5. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Quý 4/2020 VND	Quý 4/2019 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2020 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2019 VND
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>				
Chi phí nhân công, bảo hiểm	1.350.790.087	1.143.349.632	3.793.453.512	2.900.097.785
Chi phí nguyên liệu, công cụ	35.120.953	67.800.494	122.004.414	150.263.156
Chi phí khấu hao tài sản cố định	105.013.209	105.013.209	420.052.836	456.967.611
Chi phí dịch vụ mua ngoài	391.891.263	300.565.269	1.277.084.041	1.008.909.006
Chi phí khác	690.683.262	942.387.229	1.498.128.198	2.034.248.120
<b>Cộng</b>	<b>2.573.498.774</b>	<b>2.559.115.833</b>	<b>7.110.723.001</b>	<b>6.550.485.678</b>





**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

	Quý 4/2020	Quý 4/2019	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế từ đầu năm
	VND	VND	đến 31/12/2020	đến 31/12/2019
<b>6. Thu nhập khác, chi phí khác</b>				
<b>a. Thu nhập khác</b>				
Thu nhập bán bã bia	182.197.600	193.558.560	612.063.680	934.278.560
Thu nhập cho thuê kho	125.179.638	125.179.640	438.128.728	500.718.545
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ, CCDC		3.699.215.565		3.699.215.565
Thu nhập khác	73.272.023	270.326.898	253.839.103	376.361.633
<b>Cộng</b>	<b>380.649.261</b>	<b>4.228.280.663</b>	<b>1.304.031.511</b>	<b>5.510.574.303</b>
<b>b. Chi phí khác</b>				
Chi phí phạt vi phạm	-	26.488	-	271.941.270
Chi phí khác	-	951.642.456	225.668.088	977.282.456
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>951.668.944</b>	<b>225.668.088</b>	<b>1.249.223.726</b>
<b>7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>				
	Quý 4/2020	Quý 4/2019	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế từ đầu năm
	VND	VND	đến 31/12/2020	đến 31/12/2019
			VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	66.477.633.720	69.260.419.761	200.800.646.279	206.195.469.328
Chi phí nhân công	4.488.938.297	4.318.280.274	12.311.238.004	10.071.586.329
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.679.983.045	6.648.198.993	26.719.146.365	26.800.245.131
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.656.865.787	5.065.874.986	13.929.263.726	16.017.043.389
Chi phí khác	1.500.746.362	1.692.210.019	3.636.214.277	4.049.593.728
<b>Cộng</b>	<b>82.804.167.211</b>	<b>86.984.984.033</b>	<b>257.396.508.651</b>	<b>263.133.937.905</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tạm tính quý 4/2020 của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Quý 4/2020 VND	Quý 4/2019 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	9.385.343.851	10.626.880.870
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	
+ Lỗ năm trước chuyển sang		
Tổng lợi nhuận tính thuế	9.385.343.851	10.626.880.870
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành tạm tính</b>	<b>2.131.475.163</b>	<b>3.321.249.490</b>

**9. Lợi trên cổ phiếu**

	Quý 4/2020 VND	Quý 4/2019 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2020 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2019 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế	7.253.868.688	7.305.631.380	12.098.032.565	19.830.684.567
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu	-	-	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông	7.253.868.688	7.305.631.380	12.098.032.565	19.830.684.567
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân	16.000.000	16.000.000	16.000.000	16.000.000
<b>Lãi trên cổ phiếu</b>				
- Lãi cơ bản	453	437	756	1.239
- Lãi suy giảm	453	437	756	1.239

Không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo này.

**VII. THÔNG TIN KHÁC**

**1. Thông tin về các bên liên quan**

Trong kỳ, ngoài phát sinh doanh thu bán hàng Công ty còn phát sinh các nghiệp vụ khác chưa gồm VAT với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

<b>Các bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>	<b>Nội dung nghiệp vụ</b>	<b>Giá trị giao dịch (VND)</b>
Tổng công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	Công ty mẹ	Mua vật tư Thuê dây chuyền chiết lon	159.912.664.068 2.067.000.000
Công ty TNHH MTV TM Habeco Công ty CP Bia Hà Nội – Hải Phòng	Bên liên quan Bên liên kết	Cho thuê kho Gia công bia	438.128.728 1.435.588.000

**2. Báo cáo bộ phận**

**Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh các sản phẩm bia, do đó không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

**Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý**

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam.

**3. Công cụ tài chính**

**a) Quản lý rủi ro tài chính**

Tổng quan: Các loại rủi ro tài chính mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính là:

- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản
- Rủi ro thị trường

**b) Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

**Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền**

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

**Phải thu khách hàng và phải thu khác**

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

**c) Rủi ro thanh khoản**

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 1 năm	Cộng
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>116.205.498.604</b>	-	<b>116.205.498.604</b>
Các khoản vay	60.136.763.465	-	60.136.763.465
Phải trả người bán	27.756.966.939	-	27.756.966.939
Chi phí phải trả	65.471.477	-	65.471.477
Phải trả khác	28.246.296.723	-	28.246.296.723
<b>Số đầu năm</b>	<b>184.878.149.148</b>	-	<b>184.878.149.148</b>
Các khoản vay	73.643.074.717	-	73.643.074.717
Phải trả người bán	74.377.292.875	-	74.377.292.875
Chi phí phải trả	178.399.946	-	178.399.946
Phải trả khác	36.679.381.610	-	36.679.381.610

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**d) Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

**Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

**Rủi ro về giá khác**

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**e) Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính**

Tài sản tài chính	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Tiền, tương đương tiền	820.964.911	-	23.585.411.757	-
Phải thu khách hàng	36.171.469.227	-	48.967.365.321	-
Trả trước người bán	61.650.840	-	361.551.700	-
Phải thu khác	77.782.724	-	96.742.441	-
<b>Cộng</b>	<b>37.131.867.702</b>	<b>-</b>	<b>73.011.071.219</b>	<b>-</b>

Nợ phải trả tài chính	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2020	01/01/2020
Các khoản vay	60.136.763.465	74.377.292.875
Phải trả người bán	27.756.966.939	73.643.074.717
Chi phí phải trả	65.471.477	178.399.946
Phải trả khác	28.246.296.723	36.679.381.610
<b>Cộng</b>	<b>116.205.498.604</b>	<b>184.878.149.148</b>

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng chưa đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả việc áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

**4. Thông tin về hoạt động liên tục**

Trong kỳ không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

**5. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 và báo cáo tài chính quý 4/2019.

Người lập biểu



**Đào Văn Thanh**

Kế toán trưởng



**Nguyễn Thị Hương Giang**

Giám đốc



**Nguyễn Hoàng Giang**

Hải Phòng, ngày 08 tháng 01 năm 2021